

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ ĐẦU TƯ 120

Căn cứ :

- *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.*
- *Các văn bản pháp luật khác có liên quan.*

Chúng tôi, những Cổ đông tham dự Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120 đã nhất trí thông qua nội dung bản Điều lệ và cùng cam kết thực hiện những quy định trong Điều lệ này, gồm các điều khoản sau đây:



MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	3
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG	3
Điều 1: Định nghĩa.....	4
Điều 2 : Tên và hình thức của Công ty.....	4
Điều 3 : Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty.....	5
Điều 4 : Tư cách pháp lý.....	5
Điều 5 : Mục tiêu và phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh	5
Điều 6 : Thời gian hoạt động.....	6
Điều 7 : Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty	6
Điều 8 : Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác.....	7
CHƯƠNG II.....	7
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY	7
MỤC 1 : VỐN ĐIỀU LỆ	7
Điều 9 : Vốn điều lệ.....	7
MỤC 2 : CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU	7
Điều 10: Cổ phần.....	7
Điều 11: Cổ phiếu.....	8
Điều 12: Sổ đăng ký Cổ đông.....	8
Điều 13: Chào bán cổ phần.....	9
Điều 14 : Chuyển nhượng cổ phần	9
Điều 15: Thừa kế cổ phần.....	10
Điều 16: Thu hồi cổ phần	10
Điều 17: Quy định chung về Cổ đông	10
Điều 18: Quyền lợi và nghĩa vụ của Cổ đông	11
Điều 19: Chi trả cổ tức.....	13
Điều 20: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông	14
Điều 21: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty	14
Điều 22: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	14
CHƯƠNG III	15
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	15
Điều 23: Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ).....	15
Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông.....	16
Điều 25: Thể thức triệu tập và tiến hành các ĐHĐCĐ.....	17
Điều 26: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ.....	18
Điều 27: Việc ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ.....	18
Điều 28: Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ	18
Điều 29: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ	19
CHƯƠNG IV.....	19
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
Điều 30: Hội Đồng Quản Trị Công ty	19
Điều 31: Thành viên HĐQT	20
Điều 32: Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị.....	21
Điều 33: Thể thức bầu vào Hội đồng quản trị	21
Điều 34: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội Đồng Quản Trị	21

Điều 35: Trách nhiệm của Hội đồng quản trị	23
Điều 36: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	24
Điều 37: Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	26
Điều 38: Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT.....	27
CHƯƠNG V	27
GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC	27
Điều 39: Bộ máy điều hành Công ty	27
Điều 40: Giám đốc Công ty	28
Điều 41: Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Công ty	28
Điều 42: Từ nhiệm; Bãi nhiệm; Miễn nhiệm Giám đốc	29
Điều 44: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	30
Điều 45: Thư ký công ty	30
Điều 46: Trách nhiệm bồi thường.....	31
Điều 47: Các hợp đồng phải được đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận	31
CHƯƠNG VI.....	32
BAN KIỂM SOÁT	32
Điều 48: Ban Kiểm soát	32
Điều 49: Từ chức, từ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, bổ sung thành viên của Ban Kiểm soát.....	33
Điều 50: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	33
CHƯƠNG VII	34
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	34
Điều 51: Chế độ hạch toán kế toán - tài chính.....	34
Điều 52: Phân cấp quyền hạn tài chính của Công ty	35
Điều 53: Xử lý khi kinh doanh thua lỗ	35
Điều 54: Phân phối lợi nhuận và lập quỹ.....	35
CHƯƠNG VIII	36
LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG	36
Điều 55: Lao động	36
Điều 56: Tuyển dụng lao động	36
Điều 57: Tiền lương.....	36
Điều 58: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động.....	36
CHƯƠNG IX.....	37
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ, TRANH TỤNG.....	37
Điều 59: Tổ chức lại	37
Điều 60: Giải thể.....	37
Điều 61: Thanh lý	37
Điều 62: Tổ tụng, tranh chấp	37
Điều 63: Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	38
CHƯƠNG X	38
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	38
Điều 64: Hiệu lực của điều lệ	38
Điều 65: Con dấu	38
Điều 66: Thẻ thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ.....	38
Điều 67: Điều khoản cuối cùng	39

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Định nghĩa

1. **“Vốn điều lệ”** là số vốn do tất cả các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ Công ty do quyết định của các Cổ đông thông qua trong từng thời kỳ.
2. **“Cổ phần có quyền biểu quyết”** là cổ phần mà theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết những vấn đề được Hội đồng Quản trị (HĐQT) hoặc Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định. Tại thời điểm thành lập Công ty, tất cả cổ phần đều là cổ phần có quyền biểu quyết.
3. **“Cổ đông sáng lập”** là những thành viên sáng lập Công ty, bao gồm cổ đông sở hữu phần vốn Nhà nước và các cổ đông mua cổ phần do Công ty phát hành lần đầu và thông qua Điều lệ Công ty.
4. **“Cổ phần phổ thông”** là một đơn vị của vốn Điều lệ của Công ty, có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền quy định tại bản Điều lệ này. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền biểu quyết.
5. **“Cổ tức”** là số tiền hàng năm được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty để trả cho mỗi cổ phần.
6. **“Người quản lý Công ty”** gồm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng.
7. **“Người có liên quan”** là vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Công ty hoặc của cổ đông sở hữu cổ phần chi phối.

Điều 2 : Tên và hình thức của Công ty

1. Tên công ty

- Tên hợp pháp của Công ty bằng tiếng Việt là:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ ĐẦU TƯ 120

- Tên đăng ký hợp pháp của Công ty bằng tiếng Anh là:

INVESTMENT AND ENGINEERING CONSTRUCTION

JOINT STOCK COMPANY 120

- Tên viết tắt của Công ty là: **CECICO 120**

2. Hình thức :

Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120 (sau đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp do Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Biểu tượng của Công ty: là biểu tượng của Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1, có ghi tên viết tắt của Công ty.



Điều 3 : Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty

1. Trụ sở chính : Số 622 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Điện thoại : 04 38273 313
Fax : 04 38780 874
Email : CECICO120@vnn.vn
Địa bàn hoạt động: trong và ngoài nước.
2. Công ty được thành lập các đơn vị trực thuộc như chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện, ... trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4 : Tư cách pháp lý

1. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
2. Công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
3. Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định.
4. Hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
5. Có bảng cân đối kế toán riêng, có tài sản riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 5 : Mục tiêu và phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Mục tiêu của Công ty:
 - Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông.
 - Tăng tích lũy, phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
2. Phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:
 - Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường, sân bay, cầu tàu, bến cảng, đường sắt...);
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công nghiệp dân dụng và đường điện đến 35KV;
 - Xử lý nền đất yếu, san lấp mặt bằng, nạo vét, đào đắp nền, móng công trình;

- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, thủy điện, thủy lợi, cụm dân cư, đô thị, hệ thống cấp thoát nước...;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa, nhựa dính bám, nhũ tương;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ du lịch và khách sạn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung đại tu xe máy, thiết bị, gia công các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất và khu đô thị. Cho thuê nhà, mặt bằng, kho bãi;
- Đào tạo và cung ứng lao động;
- Vận tải hàng hoá, vật tư thiết bị.
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học (bao gồm trung học cơ sở, trung học phổ thông), giáo dục đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, đào tạo cao đẳng, đào tạo đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ tổ chức các hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Tổ chức biểu diễn ca nhạc, phòng trà (Trừ chương trình Nhà nước cấm, kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp (Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có thể được mở rộng, thu hẹp, chia tách thành nhiều công ty, hoặc thay đổi phạm vi hoạt động do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và không vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 6 : Thời gian hoạt động

1. Thời gian hoạt động của Công ty là không thời hạn kể từ ngày Công ty được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.
2. Thời gian hoạt động có thể được rút ngắn với điều kiện ĐHĐCĐ nhất trí thông qua theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và được cấp có thẩm quyền cho phép theo qui định của pháp luật.

Điều 7 : Nguyên tắc tổ chức hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Các Cổ đông của Công ty cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

Điều 8 : Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

1. Tổ chức Đảng trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều lệ, qui định của Đảng Cộng Sản Việt Nam.
2. Tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến Pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo luật, điều lệ của từng tổ chức.
3. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình và phù hợp với tình hình sản xuất – kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY

MỤC 1 : VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 9 : Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, những trường hợp góp vốn bằng hình thức khác sẽ được HĐQT đánh giá và quy ra đồng Việt Nam. Vốn điều lệ được hạch toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam.
2. Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các Cổ đông.
3. Vốn điều lệ của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này của Công ty là 18.000.000.000 đồng Việt Nam (*Mười tám tỷ đồng Việt Nam*).
4. Vốn điều lệ được sử dụng cho các hoạt động:
 - Mua sắm tài sản cố định và các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc mở rộng qui mô hoạt động của Công ty.
 - Cung cấp vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế.
 - Mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác.
 - Kinh doanh theo phạm vi sản xuất kinh doanh của Công ty.
5. Không sử dụng vốn điều lệ để chia cho các Cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào.
6. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh theo từng thời kỳ để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và bảo đảm quyền lợi của Cổ đông. Việc tăng, giảm vốn điều lệ do ĐHCĐ quyết định.
7. Khi có sự thay đổi về Vốn điều lệ thì điều khoản này sẽ thay đổi tương ứng.

MỤC 2 : CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU

Điều 10: Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau, gọi là cổ phần. Cổ phần là một đơn vị góp vốn tối thiểu mà mỗi Cổ đông tham gia đầu tư vào Công ty.
2. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty được chia thành 1.800.000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 10.000 đồng Việt Nam (*Mười ngàn đồng*).

3. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu tiên đều là Cổ phần phổ thông.
4. Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi theo quy định của Pháp luật hiện hành theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.
6. Công ty có thể phát hành cổ phần với giá trả góp thành nhiều đợt. Kỳ đến hạn trả góp và số tiền trả định kỳ phải được xác định tại thời điểm phát hành cổ phần.
7. Công ty có thể mua cổ phần của chính mình theo những cách thức được quy định trong Luật Doanh nghiệp và các Luật liên quan phù hợp với các thẩm quyền mà ĐHĐCĐ đã cho phép được quy định trong Điều lệ này. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ làm cổ phiếu quỹ hoặc có thể được chào bán theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. HĐQT Công ty là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc mua lại, nắm giữ hoặc chào bán cổ phiếu quỹ nêu trên. .

Điều 11: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là Giấy chứng nhận xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty
2. Mọi cổ phiếu phải do chính Công ty phát hành, có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và phải đóng dấu Công ty mới hợp lệ.
3. Cổ phiếu Công ty được phát hành và in dưới hình thức Sổ Chứng nhận sở hữu cổ phần theo đúng quy định của pháp luật.
4. Các Cổ đông sau khi được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty sẽ được nhận một Sổ Chứng nhận sở hữu cổ phần cho tất cả cổ phần của mình.
5. Nếu Sổ Chứng nhận sở hữu cổ phần bị mờ, rách, hư hỏng, cháy hay bị mất có thể xin được cấp lại Sổ Chứng nhận sở hữu cổ phần mới nếu trình đủ chứng cứ theo qui định của pháp luật và theo yêu cầu của HĐQT, và Cổ đông sở hữu cổ phiếu đó phải chịu mọi phí tổn khi đổi Sổ Chứng nhận sở hữu cổ phần mới.

Điều 12: Sổ đăng ký Cổ đông

1. Công ty phải lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký Cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai, có đủ các nội dung chủ yếu sau đây :
 - 1.1. Tên, trụ sở của Công ty.
 - 1.2. Tổng số cổ phần được quyền phát hành, loại cổ phần được quyền phát hành và số cổ phần được quyền phát hành của từng loại.
 - 1.3. Tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - 1.4. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần. .

- 1.5. Có mã số riêng cho từng cổ đông.
2. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở của Công ty hoặc nơi khác nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và niêm yết tại văn phòng Công ty để tất cả các Cổ đông biết.

Điều 13: Chào bán cổ phần

1. HĐQT quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường của cổ phần tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau:
 - 1.1. Cổ phần chào bán cho tất cả các Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
 - 1.2. Cổ phần chào bán cho người làm môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.
2. Cổ phần phổ thông mới dự kiến được phát hành sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty. Công ty phải thông báo việc chào bán, trong đó nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn hợp lý (không ít hơn hai mươi một ngày) để cổ đông đặt mua.

Mọi cổ phần không được cổ đông đặt mua hết sẽ chịu sự kiểm soát của HĐQT. HĐQT có thể phân phối hoặc tặng các quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp nhưng không được bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ phi có sự chấp thuận của các cổ đông.
3. Sau khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần, Công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của Cổ đông.
4. Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần phải được tiến hành theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 14 : Chuyển nhượng cổ phần

1. Thành viên HĐQT trước khi chuyển nhượng cổ phần phải thông báo đến các thành viên HĐQT còn lại chậm nhất 15 ngày trước ngày diễn ra giao dịch chuyển nhượng. .
2. Khi một thành viên của HĐQT được phép chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình thì trước tiên phải dành ưu tiên cho những thành viên khác trong HĐQT mua. Nếu trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển nhượng mà những người trong diện này không mua thì có quyền chuyển nhượng cho một người thứ ba khác với các điều kiện chuyển nhượng không được phép thuận lợi hơn đối với các thành viên của HĐQT.
3. Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho những cổ đông sáng khác nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền

biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

4. Khi Công ty tham gia vào thị trường chứng khoán thì việc chuyển nhượng cổ phần phải tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
5. Cổ phần phổ thông của các cổ đông không phải thuộc đối tượng đã nêu ở các khoản 1, khoản 3 Điều này được phép chuyển nhượng tự do và tuân thủ theo các quy định về chuyển nhượng và quy định về quản lý cổ đông của Công ty.

Điều 15: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp Cổ đông của Công ty qua đời, Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần hợp pháp theo luật định. Trường hợp có nhiều người thừa kế hợp pháp thì họ phải cử một đại diện sở hữu duy nhất dưới hình thức ủy quyền có xác nhận công chứng. Công ty không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế Cổ phần của Công ty.
2. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế được đăng ký làm sở hữu chủ các cổ phần được thừa kế để trở thành Cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Cổ đông mà họ thừa kế.
3. Cổ phần của các thành viên HĐQT, Giám đốc, Ban Kiểm soát cũng được thừa kế nhưng người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không thể đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 16: Thu hồi cổ phần

1. Nếu một cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần thì HĐQT có thể gửi Thông báo cho cổ đông đó để yêu cầu thanh toán số tiền đó cùng với những chi phí phát sinh do việc thanh toán chậm trễ gây ra cho Công ty. Thông báo phải nêu rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu 07 ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo) và địa điểm thanh toán và phải nêu rằng trong trường hợp cổ đông không thanh toán đúng yêu cầu, cổ phần chưa thanh toán hết đó sẽ bị thu hồi.
2. Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc chuyển giao cổ phần cho bất kỳ người nào khác.

MỤC 3: CỔ ĐÔNG

Điều 17: Quy định chung về Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những pháp nhân hay cá nhân, có đủ năng lực hành vi dân sự và sở hữu ít nhất 01 (một) hay nhiều cổ phần của Công ty. Trong thời gian hoạt động, Công ty phải có ít nhất là 03 (ba) Cổ đông.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.

3. Người đại diện của Cổ đông tại Công ty:

- 3.1 Người đại diện của Cổ đông là pháp nhân: Đối với các pháp nhân hoặc tổ chức người đại diện Cổ đông tại Công ty là người đại diện hợp pháp của pháp nhân hoặc tổ chức đó.
- 3.2 Người đại diện nêu tại điểm trên đây có thể ủy quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm đại diện tại Công ty. Những người được ủy quyền làm đại diện cho pháp nhân tại Công ty không được ủy quyền lại cho người khác.
- 3.3 Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.
- 3.4 Việc ủy quyền nêu trên phải thực hiện bằng văn bản, Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty.
- 3.5 Các Cổ đông có thể nhóm lại, cử một người đại diện để tham dự và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm Cổ đông phải được sự chấp thuận của các Cổ đông này bằng văn bản.
- 3.6 Trong trường hợp một Cổ đông pháp nhân mới được chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất từ Cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì Cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho HĐQT các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để HĐQT xử lý về Cổ đông, cổ phiếu và người đại diện theo pháp luật hiện hành. Trường hợp Cổ đông pháp nhân giải thể thì cổ phần của Cổ đông này phải được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc cá nhân khác theo quyết định của Hội đồng giải thể của pháp nhân đó.

Điều 18: Quyền lợi và nghĩa vụ của Cổ đông

1. Cổ đông có các quyền sau đây :

- 1.1. Được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp với mức quyết định của ĐHĐCĐ dựa trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cuối mỗi năm tài chính.
- 1.2. Được ưu tiên mua cổ phần khi Công ty phát hành cổ phiếu mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty.
- 1.3. Được mua bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo Điều lệ Công ty và phù hợp với các qui định của pháp luật.
- 1.4. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- 1.5. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 1.6. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.
- 1.7. Được quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định trong Khoản 1 Điều 129 Luật Doanh nghiệp.

- 1.8. Trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản theo luật định, được nhận một phần tài sản còn lại theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần đã góp vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các khoản nghĩa vụ theo pháp luật qui định.
- 1.9. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự ĐHĐCĐ với các điều kiện sau:
- a. Phải có giấy ủy quyền và phải đủ điều kiện như đã qui định trong Điều lệ.
 - b. Giấy ủy quyền phải còn hiệu lực.
- 1.10. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có các quyền sau đây:
- Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
 - Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.
 - Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 1.11 Điều này.
 - Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- 1.11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 1.10 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính;
 - Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động kinh doanh;
 - Có dấu hiệu về tham nhũng hoặc có ý gây thiệt hại cho Công ty của HĐQT, BKS, Ban điều hành.
 - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn

cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

1.12. Chủ động tìm kiếm công việc và tổ chức thực hiện.

1.13. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Cổ đông:

- 2.1. Cổ đông có trách nhiệm nộp đủ số tiền mua cổ phần và phải mua hết số cổ phần đã đăng ký.
- 2.2. Chấp hành Điều lệ của Công ty đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- 2.3. Thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, giám sát và góp ý kiến về hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty.
- 2.4. Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty trong phạm vi số cổ phần của mình.
- 2.5. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc vốn góp của mình.
- 2.6. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật nghề nghiệp và hoạt động của Công ty.
- 2.7. Trong kỳ hoạt động của Công ty đã ghi trong giấy phép, các Cổ đông không được rút vốn cổ phần dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp Công ty cổ phần giải thể hoặc đã được HĐQT thông qua.
- 2.8. Sự vỡ nợ hay can án của Cổ đông không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, nhưng Cổ đông phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Công ty.

MỤC 4: CỔ TỨC

Điều 19: Chi trả cổ tức

1. Công ty chỉ được trả Cổ tức cho các Cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn phải trả.
2. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả Cổ tức, HĐQT phải lập danh sách Cổ đông được nhận Cổ tức, xác định mức Cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả. Thông báo về trả Cổ tức phải được gửi đến tất cả Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả Cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty, tên, địa chỉ cổ đông, số cổ phần từng loại của Cổ đông, mức Cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số Cổ tức mà Cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả Cổ tức, Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty
3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả Cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận Cổ tức từ Công ty.
4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phần của công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc,

chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.

5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 122, 123 và 124 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

MỤC 5: MUA LẠI CỔ PHẦN

Điều 20: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết, phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định trong Điều lệ Công ty, có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, yêu cầu phải lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại, yêu cầu phải được gửi đến HĐQT trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.
2. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông với giá ghi trên sổ sách kế toán của Công ty.

Điều 21: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ số cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại sẽ do ĐHĐCĐ quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần sẽ do HĐQT quyết định.
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu các Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông trong Công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ. Trong trường hợp này, Công ty phải thông báo quyết định mua lại cổ phần đến các Cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua. Thông báo phải nêu rõ tổng số cổ phần, loại cổ phần được mua lại, giá mua lại, nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến Công ty trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo.

Điều 22: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán hết các cổ phần mua lại cho Cổ đông theo quy định của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Tất cả các cổ phần được mua lại này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.
3. Sau khi thanh toán hết các cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán các cổ phần được mua lại.
4. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này thì các Cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp Cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì Cổ đông đó và thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

CHƯƠNG III

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23: Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ)

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty bao gồm: ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường.
 - 1.1 ĐHĐCĐ thường niên
 - 1.1.1. ĐHĐCĐ thường niên họp mỗi năm ít nhất một lần do Chủ tịch HĐQT triệu tập trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính tại một địa điểm do HĐQT quy định tùy từng thời điểm. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - 1.1.2. ĐHĐCĐ thường niên có quyền quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền được quy định tại Điều 24 của bản Điều lệ này.
 - 1.2 ĐHĐCĐ bất thường
 - 1.2.1 HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Việc triệu tập là cần thiết nếu các kiểm toán viên độc lập thấy rằng cuộc họp là quan trọng để thảo luận về báo cáo kiểm toán hoặc về tình hình tài chính của Công ty và HĐQT cũng nhận thấy như vậy.
 - c. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn Điều lệ đã bị mất từ 10% trở lên.
 - d. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát giảm quá một phần ba so với số thành viên quy định tại Điều lệ này.;
 - e. Theo yêu cầu của một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông quy định tại điểm 1.13 khoản 1 Điều 18 của bản Điều lệ này yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
 - f. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát

- 1.2.2 Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc Ban lãnh đạo Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.
- 1.2.3 Các trường hợp khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường hợp lệ là khi có số Cổ đông tham dự đại hội đại diện cho ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên (kể cả số cổ phần được ủy quyền).
- Trường hợp tổ chức một lần nhưng số đại biểu đến dự không nắm giữ đủ 51% số cổ phần có quyền biểu quyết thì HĐQT sẽ tổ chức lần hai trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày triệu tập lần thứ nhất. ĐHĐCĐ tổ chức lần hai hợp lệ là khi có số Cổ đông tham dự đại hội đại diện cho ít nhất 33% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên (kể cả số cổ phần được ủy quyền).
- Trường hợp tổ chức lần hai nhưng số đại biểu đến dự không nắm giữ đủ 33% số cổ phần có quyền biểu quyết thì HĐQT sẽ tổ chức lần ba trong thời gian không quá 20 ngày kể từ ngày triệu tập lần hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số Cổ đông dự họp.

Điều 24: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông

1. Phê chuẩn các báo cáo tài chính hàng năm sau khi đã được kiểm toán;
2. Phê duyệt mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó với điều kiện là mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến của cổ đông tại ĐHĐCĐ.
3. Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
4. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
5. Thông qua tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
6. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ;
7. Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
8. Quyết định sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
9. Quyết định tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
10. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty.
11. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc bất kỳ chi nhánh nào hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;

12. Thông qua việc công ty mua hoặc mua lại hơn 10% số cổ phần phổ thông hoặc cổ phần thuộc bất kỳ loại nào đang phát hành.
13. Công ty hoặc các chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 162.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị tương ứng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán

Điều 25: Thể thức triệu tập và tiến hành các ĐHĐCĐ

1. HĐQT phải triệu tập một cuộc họp cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại khoản 1.2.1 hoặc khoản 1.2.2 Điều 23 trên đây.
 - 1.1. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp nêu trên, Ban Kiểm soát sẽ phải triệu tập cuộc họp các cổ đông;
 - 1.2. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp, những cổ đông hoặc một nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại khoản 1.2.1 của Điều 23 có thể triệu tập cuộc họp các cổ đông.
 - 1.3. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông sẽ do Công ty trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
2. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải được gửi bằng văn bản cho các Cổ đông trước 10 (mười) ngày hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc được thông báo tại trụ sở chính của Công ty.
3. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ phải kèm theo bản dự thảo chương trình nghị sự. Các tài liệu thảo luận tại ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc được cung cấp cho cổ đông tại trụ sở chính của Công ty.
4. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải:
 - 4.1 Chốt và lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp dựa trên Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty và phải lập xong chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ;
 - 4.2 Cung cấp thông tin và giải quyết các khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông;
 - 4.3 Lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi giấy mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ.
5. Ban tổ chức có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của Cổ đông hoặc người đại diện tham dự đại hội, lập danh sách hiện diện (ghi số cổ phần sở hữu, cổ phần hiện diện).
6. ĐHĐCĐ thường niên do Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa. Nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể ủy nhiệm cho một ủy viên HĐQT làm chủ tọa.
7. ĐHĐCĐ bất thường do ai triệu tập thì người đó làm Chủ tọa.
8. Chủ tọa thông qua đại hội bầu ra Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu.
9. Biên bản ĐHĐCĐ được ghi vào sổ biên bản, có chữ ký của Chủ tọa, Thư ký và phải được thông qua trước khi bế mạc. Các trích lục biên bản phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc hai ủy viên HĐQT.

Điều 26: Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập ĐHĐCĐ chuẩn bị chương trình và nội dung đại hội.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải lập bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc. Bản kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần, các vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối đề nghị nêu tại Khoản 2 Điều này nếu xảy ra một trong các trường hợp sau :
 - Kiến nghị gửi không đúng thời hạn hoặc không có đủ thông tin, không đúng nội dung.
 - Vấn đề được kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - Những trường hợp khác quy định trong Điều lệ này.

Điều 27: Việc ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ

1. Cổ đông có thể ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ với toàn bộ số cổ phần mình sở hữu.
2. Người được ủy quyền được biểu quyết, bầu cử tại ĐHĐCĐ nhưng không được đề cử, ứng cử với tư cách cá nhân. Người được ủy quyền phải trình cho Ban tổ chức văn bản được ủy quyền trước khi khai mạc đại hội mới được thực hiện các quyền hạn được ủy quyền.
3. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là Cổ đông Công ty.
4. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản (theo mẫu) gửi cho Ban tổ chức đại hội chậm nhất là 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ.
5. Trong trường hợp bên ủy quyền là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải được HĐQT, Giám đốc hoặc đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký tên, đóng dấu.
6. Người được ủy quyền không được ủy quyền cho người thứ ba.
7. Người ủy quyền có thể thu hồi sự ủy quyền bằng cách lập văn bản thông báo gửi thẳng cho HĐQT chậm nhất là 24 giờ trước giờ khai mạc.

Điều 28: Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại Đại hội hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại Đại hội khi:
 - 2.1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
 - 2.2. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán hơn 35% tổng giá trị tài sản

được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

3. Trường hợp thông qua quyết định của ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
4. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến tất cả các Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày quyết định được thông qua và có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông, kể cả với số Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 29: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua, các Cổ đông, thành viên HĐQT, Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án xem xét và huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ không thực hiện đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
2. Nội dung quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IV

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 30: Hội Đồng Quản Trị Công ty

1. HĐQT là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty giữa 02 nhiệm kỳ ĐHĐCĐ, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 20% đến 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ trên 30% đến 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ trên 40% đến 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ trên 50% trở lên được đề cử năm (05) ứng viên.
4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.
6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán

Điều 31: Thành viên HĐQT

1. Cổ đông ứng cử hoặc được đề cử vào HĐQT phải là người có đủ các điều kiện sau:
 - 1.1. Được đề cử bởi cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.
 - 1.2. Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật.
2. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc. Riêng Chủ tịch HĐQT chỉ có thể kiêm nhiệm Giám đốc Công ty và không được kiêm nhiệm chức danh nào khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc.
3. Thành viên HĐQT trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đã được HĐQT phân công và không được ủy quyền cho người khác.
4. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c) Thành viên đó bị chết hoặc bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d) Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ công ty về mua, bán và chuyển nhượng cổ phần;
 - đ) Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - e) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - f) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g) Cổ đông pháp nhân mà thành viên Hội đồng quản trị đó đại diện, mất tư cách pháp nhân

h) Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của Tòa án

Điều 32: Nhiệm kỳ của Hội Đồng Quản Trị

Nhiệm kỳ của HĐQT là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm năm. Các thành viên của HĐQT có thể được bầu lại.

Việc thay thế hoặc bổ sung thành viên HĐQT theo nguyên tắc có kế thừa, đảm bảo trong HĐQT có ít nhất 1 thành viên của nhiệm kỳ trước.

Trong nhiệm kỳ của HĐQT, ĐHĐCĐ có thể bãi miễn và bầu bổ sung thành viên HĐQT để đảm bảo đủ thành viên hoạt động cho hết nhiệm kỳ.

Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 33: Thể thức bầu vào Hội đồng quản trị

1. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương đương với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
2. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ 5 thành viên.
3. Trường hợp những người cuối cùng có số phiếu bằng nhau sẽ được tổ chức bầu lại riêng những người đó để chọn người có số phiếu cao nhất.
4. Phiên họp đầu tiên của Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, cử Giám đốc bằng hình thức bỏ phiếu kín (mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu); người được trúng cử vào các chức danh trên phải thu được số phiếu quá bán so với số thành viên Hội đồng quản trị của công ty.

Điều 34: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội Đồng Quản Trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có trách nhiệm giám sát mọi hoạt động điều hành của Giám đốc.
3. HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - 3.1. Quyết định việc thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty.
 - 3.2. Quyết định việc thành lập các công ty con của Công ty.
 - 3.3. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm của Công ty.
 - 3.4. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua.
 - 3.5. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

- 3.6. Bổ nhiệm, bãi nhiệm và quyết định mức lương của Giám đốc.
- 3.7. Bổ nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.
- 3.8. Quyết định việc đình chỉ và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại có thẩm quyền và Luật sư của Công ty.
- 3.9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hay bất kỳ cán bộ quản lý hoặc người đại diện nào của Công ty nếu HĐQT cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên việc bãi nhiệm đó không được trái với các quyền theo hợp đồng lao động của những người bị bãi nhiệm (nếu có).
- 3.10. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ. Thông qua hợp đồng mua bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong Sổ kế toán của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp.
- 3.11. Quyết định việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài.
- 3.12. Quyết định việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu của Công ty, bao gồm: vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ.
- 3.13. Quyết định việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% số cổ phần đã bán. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.
- 3.14. Quyết định việc mua lại, nắm giữ hoặc chào bán cổ phần ngân quỹ của Công ty.
- 3.15. Quyết định giá bán trái phiếu và các chứng khoán chuyển đổi.
- 3.16. Thực hiện việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng chỉ có giá cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước.
- 3.17. Thực hiện các khiếu nại của Công ty về cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty trong các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó.
- 3.18. Phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần.
- 3.19. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại.
- 3.20. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời.
- 3.21. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
- 3.22. Bất kỳ vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch nào khác mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
- 3.23. Lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính sau.
- 3.24. Các quyền khác theo quy định của pháp luật
4. Quyền được cung cấp các thông tin của thành viên HĐQT:
 - 4.1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, Giám đốc các đơn vị trực thuộc cung cấp các thông tin, tài liệu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hoạt động của các đơn vị trong Công ty;
 - 4.2. Các cán bộ quản lý được yêu cầu phải có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.
5. Quyền lợi của thành viên HĐQT:

- 5.1. Cơ quan thường trực HĐQT chuyên trách được hưởng thù lao theo qui định của HĐQT.
- 5.2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thù lao hàng năm do ĐHĐCĐ quyết định.
- 5.3. Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của HĐQT, hoặc các tiểu ban của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.
6. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền mà mỗi thành viên được nhận phải ghi chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Mọi chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí quản lý của Công ty.
7. Các thành viên HĐQT (không kể các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của họ với tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do ĐHĐCĐ quyết định, khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc nếu không thoả thuận được thì chia đều.
8. Mọi thành viên HĐQT, thành viên làm việc tại các tiểu ban của HĐQT khi thực hiện những nhiệm vụ khác nằm ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ thông thường của họ, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
9. HĐQT phải làm báo cáo trước ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của HĐQT với Giám đốc và các hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Nếu không có báo cáo của HĐQT, báo cáo tài chính thường niên của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị.
10. HĐQT có thể uỷ quyền cho viên chức cấp dưới đại diện và hành động thay mặt cho Công ty, kể cả khi vấn đề đòi hỏi việc đánh giá và đưa ra kết luận, trừ khi Luật pháp và Điều lệ quy định khác.
11. Tuyên bố lợi ích: Một thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến sẽ ký kết với Công ty phải nêu rõ nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này.
12. Thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHĐCĐ uỷ quyền.

Điều 35: Trách nhiệm của Hội đồng quản trị.

HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những việc sau:

1. Sau khi được ĐHĐCĐ bầu, HĐQT có trách nhiệm tiếp nhận các công việc còn lại của HĐQT tiền nhiệm. HĐQT hoàn tất các công việc còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những việc đó.
2. Quản trị Công ty theo đúng luật pháp Nhà nước, Điều lệ và quyết định của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, những sai phạm trong quản lý gây thiệt hại cho Công ty.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Giám đốc Công ty để bảo đảm thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.
4. Khi có yêu cầu, HĐQT có trách nhiệm cung cấp và công bố các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban Kiểm soát, các Cổ đông và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo luật định và theo Điều lệ này.
5. Chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. Triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
6. Trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề sau:
 - Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại. Tăng giảm vốn điều lệ và chuyển nhượng vốn cổ phần.
 - Kiến nghị các chiến lược và kế hoạch phát triển trung và dài hạn của Công ty, chiến lược và kế hoạch huy động vốn.
 - Báo cáo hoạt động của HĐQT, kết quả kinh doanh, báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, phương án phân phối lợi nhuận chia cổ tức.
 - Kiến nghị mức cổ tức được trả, thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc quyết định xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - Kiến nghị sửa đổi hoặc bổ sung Điều lệ Công ty. Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.
 - Các trách nhiệm khác được quy định cụ thể theo luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 36: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Thành phần tham gia cuộc họp HĐQT gồm: các thành viên HĐQT.
Ngoài ra có thể có thêm:
 - Các thành viên BKS.
 - Những người được mời họp dự thính.

Thành viên BKS và những đại biểu dự thính có quyền tham gia cuộc họp HĐQT, có quyền tham gia ý kiến đối với những vấn đề được nêu ra trong cuộc họp nhưng không có quyền biểu quyết. Riêng thành viên BKS có quyền bảo lưu ý kiến nếu ý kiến đó trái với những quyết định của HĐQT và ý kiến bảo lưu sẽ được đem ra thảo luận tại ĐHĐCĐ gần nhất.
2. Chủ tịch HĐQT có quyền triệu tập họp HĐQT bất kỳ lúc nào thấy cần thiết theo đề nghị của BKS hoặc những người khác được quy định tại Điều lệ công ty, nhưng mỗi quý họp ít nhất một lần.
3. Cuộc họp HĐQT chỉ được tiến hành khi có từ 3/4 số thành viên trở lên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành

viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

4. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 07 ngày trước ngày họp dự kiến.
5. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT mà không được có bất kỳ sự trì hoãn bất hợp lý nào khi một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - Giám đốc;
 - Hai thành viên HĐQT;
 - Ít nhất 2/3 số thành viên BKS trở lên.
6. Cuộc họp bất thường của HĐQT phải được tiến hành trong vòng 10 ngày làm việc sau khi có đề xuất họp. Nếu Chủ tịch không chấp nhận triệu tập cuộc họp, những người mong muốn tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 5 của Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.
7. Theo yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
8. Địa điểm họp: Cuộc họp HĐQT được tiến hành tại văn phòng chính của công ty hoặc ở địa điểm khác theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của ít nhất 2/3 thành viên HĐQT.
9. Thông báo và chương trình họp: Các cuộc họp phải được tiến hành trên cơ sở thông báo cho các thành viên HĐQT trước khi tổ chức là 06 ngày làm việc, các thành viên HĐQT có thể khước từ thông báo mời họp bằng văn bản. Thông báo về cuộc họp phải nói rõ chương trình họp, thời gian, địa điểm kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp.
10. Biểu quyết:
 - Trừ quy định tại khoản 10.2 của Điều này, mỗi thành viên HĐQT tại cuộc họp HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết;
 - Một thành viên HĐQT sẽ không được biểu quyết về các hợp đồng hoặc giao dịch hoặc một vấn đề nào đó mà thành viên đó hoặc bất cứ người liên quan nào có lợi ích và lợi ích đó có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên HĐQT sẽ không được tính vào số đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt tại một cuộc họp về bất kỳ quyết nghị nào nếu thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - Trong cuộc họp của HĐQT, nếu có bất kỳ vấn đề nào phát sinh liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của bất kỳ thành viên nào mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT đó, thì những vấn đề đó sẽ được chuyển tới chủ tọa của cuộc họp và phán quyết của vị chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên HĐQT khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng.
 - Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của trên 50% thành viên HĐQT có mặt. Nếu số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, Chủ tịch sẽ là người có lá phiếu quyết định.

11. Việc bỏ phiếu của người vắng mặt: Thành viên HĐQT vắng mặt có thể biểu quyết về nghị quyết của HĐQT bằng phương thức bỏ phiếu bằng văn bản. Những phiếu bằng văn bản này phải được chuyển tới Chủ tịch hoặc nếu không gửi được cho Chủ tịch thì gửi cho một thành viên HĐQT dự họp trước thời gian dự kiến họp ít nhất 01 giờ đồng hồ.
12. Nghị quyết bằng thư tín: Nghị quyết bằng thư tín phải được ký bởi tất cả những thành viên HĐQT sau đây:
 - Những thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp HĐQT;
 - Số lượng những thành viên tham gia không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp HĐQT;
 - Loại nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như là một nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức như thường lệ.
13. Các cuộc họp của HĐQT được ghi đầy đủ vào sổ biên bản và phải có ít nhất các nội dung sau: Thời gian và địa điểm họp; Tên các thành viên tham dự; Nội dung cuộc họp; Các vấn đề thảo luận và kết quả biểu quyết các vấn đề đưa ra thảo luận; Tóm tắt ý kiến phát biểu tại phiên họp; Các quyết định được thông qua.
Biên bản phải được làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Các thành viên tham gia phải ký, ghi rõ tên. Chủ tọa, thư ký cuộc họp và những người ký tên chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp HĐQT.
14. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản cuộc họp của HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi chuyển đi.

Điều 37: Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch, thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc Cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch và thành viên HĐQT của Công ty thì phải có đơn, văn bản gửi cho HĐQT Công ty. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hoặc văn bản, HĐQT sẽ họp lại để xem xét và quyết định.
2. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau :
 - 2.1. Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
 - 2.2. Không còn đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Pháp luật.
 - 2.3. Từ chức và được HĐQT xem xét chấp thuận.
 - 2.4. Tự ý bỏ nhiệm sở hoặc không hoàn thành trách nhiệm theo Điều lệ này.
 - 2.5. Không đảm bảo tỷ lệ sở hữu tối thiểu quy định tại Điều lệ này.
 - 2.6. Trường hợp Chủ tịch HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định thì các thành viên còn lại của HĐQT phải cử ngay một người trong số họ để đảm nhiệm công việc của Chủ tịch. Nếu số thành viên HĐQT còn lại không đủ 2/3 số người thì các thành viên này phải cùng Ban Kiểm soát cử ngay một người trong số các thành viên HĐQT còn lại đảm nhận công việc của Chủ tịch HĐQT và triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu đủ số lượng vào các chức danh HĐQT.

2.7. Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo quy định của Pháp luật.

Điều 38: Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra 01 Chủ tịch HĐQT. Trong trường hợp cần thiết, HĐQT bầu 01 Phó Chủ tịch HĐQT trong số các thành viên của HĐQT.

Chủ tịch HĐQT và Phó Chủ tịch HĐQT được bầu và bãi miễn với đa số phiếu bằng phương thức trực tiếp bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai, mỗi thành viên HĐQT có 01 quyền biểu quyết.

2. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc Công ty.
3. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - 3.1. Chủ tọa cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ.
 - 3.2. Lập chương trình, kế hoạch làm việc cho HĐQT và phân công các thành viên thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty.
 - 3.3. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cho các phiên họp của HĐQT, triệu tập họp và chủ trì các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường của HĐQT.
 - 3.4. Theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
 - 3.5. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT dưới những hình thức khác ngoài hình thức cuộc họp.
 - 3.6. Ký tên vào các cổ phiếu và trái phiếu của Công ty.
4. Phó Chủ tịch hoạt động theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT. Trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền hoặc trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch HĐQT trong thời gian được ủy quyền.

CHƯƠNG V

GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 39: Bộ máy điều hành Công ty

1. Bộ máy điều hành Công ty gồm có :
 - 1.1 Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là người điều hành Công ty, trực tiếp chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc tổ chức, quản lý, điều hành toàn diện các hoạt động tác nghiệp hàng ngày của Công ty, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và thi hành các quyết định của HĐQT theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
 - 1.2 Giúp việc cho Giám đốc có các Phó Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty. Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc và trước pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm.
 - 1.3 Mỗi phòng ban, bộ phận trực thuộc Công ty sẽ do một Trưởng phòng (hoặc Giám đốc điều hành, hoặc người có chức vụ tương đương) điều hành. Trưởng phòng (Giám đốc

điều hành) có chức năng tham mưu giúp việc cho Giám đốc Công ty trong quản lý, điều hành Công ty.

2. Lương, phụ cấp lương của Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty, các Giám đốc, phó Giám đốc điều hành do HĐQT ấn định theo quy chế lao động, tiền lương, phụ cấp, thưởng phạt trong Công ty đã được HĐQT quyết định. Giám đốc, Phó Giám đốc được tuyển dụng thông qua hợp đồng lao động, người thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động này là Chủ tịch HĐQT.
3. Nếu Giám đốc Công ty không phải là thành viên HĐQT thì chế độ làm việc căn cứ trên hợp đồng lao động.

Điều 40: Giám đốc Công ty

1. Giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm và ủy nhiệm các quyền hạn cần thiết để thi hành các quyết định của ĐHĐCĐ và quyết định của HĐQT.
2. Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động của Công ty.
3. Tiêu chuẩn Giám đốc Công ty:

Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp, không kiêm nhiệm bất cứ một chức vụ quản trị điều hành nào tại các tổ chức kinh tế khác.

4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không kiêm Giám đốc Công ty thì HĐQT có thể bổ nhiệm Giám đốc từ một trong số các thành viên HĐQT hoặc thuê người khác.
5. Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty có thể bị cách chức hoặc bãi miễn trong các trường hợp:
 - 5.1. Bị chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
 - 5.2. Từ chức và được HĐQT xem xét chấp thuận.
 - 5.3. Tự ý bỏ nhiệm sở hoặc điều hành Công ty vi phạm pháp luật, Điều lệ của Công ty và các quyết định của HĐQT, của ĐHĐCĐ.
 - 5.4. Xét thấy không đủ năng lực để đảm nhiệm các chức vụ điều hành Công ty.
 - 5.5. Trở thành đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo luật định.
 - 5.6. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của pháp luật.
 - 5.7. Bị miễn nhiệm theo Quyết định của HĐQT
6. Việc cách chức, bãi nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty phải có sự nhất trí của trên 50% số thành viên HĐQT dự họp.

Điều 41: Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Công ty

1. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất cả các quyết định về SXKD phải thực hiện đúng quyết định của Đại hội cổ đông và HĐQT.
2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.
3. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty.

4. Giám đốc phải quản lý, điều hành SXKD có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện phương án sản xuất kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt và thông qua ĐHĐCĐ.
5. Xây dựng và trình HĐQT kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm.
6. Quyết định giá mua, giá bán nguyên vật liệu sản phẩm (trừ những vật tư nguyên liệu, sản phẩm do Nhà nước quy định).
7. Quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất kinh doanh.
8. Đề xuất các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán trưởng để HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm.
9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với các chức danh quản lý trong Công ty thuộc thẩm quyền sau khi có Nghị quyết thông qua HĐQT.
10. Ký kết các hợp đồng kinh tế theo luật định và theo quy định của HĐQT.
11. Báo cáo trước HĐQT tình hình hoạt động các kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
12. Đại diện Công ty khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của công ty được HĐQT uỷ nhiệm bằng văn bản.
13. Thực hiện đầy đủ đúng chế độ chính sách của Nhà nước trong mọi hoạt động của Công ty.
14. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo thường xuyên với Chủ tịch HĐQT, đề nghị HĐQT triệu tập họp HĐQT để giải quyết các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền của Giám đốc.
15. Kiến nghị, từ chối thực hiện các nghị quyết của Chủ tịch hoặc thành viên HĐQT nếu thấy trái Pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ và có trách nhiệm thông báo ngay với BKS.
16. Tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động, bố trí sử dụng lao động, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng đối với người lao động phù hợp với Bộ luật lao động, Điều lệ Công ty và quy định của HĐQT.
17. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch hoả, hoả hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời thông báo ngay cho Chủ tịch HĐQT.
18. Chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty.
19. Giám đốc được sự uỷ nhiệm đầy đủ quyền hạn cần thiết để thi hành các quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ. Giám đốc thực thi quyền hạn và nhiệm vụ của mình phù hợp với Điều lệ Công ty và các nội quy, quy chế quản lý nội bộ của Công ty trên cơ sở tuân thủ Pháp luật.

Điều 42: Từ nhiệm; Bãi nhiệm; Miễn nhiệm Giám đốc

1. Khi Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đơn, HĐQT xem xét và quyết định.
2. Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp theo Khoản 5 Điều 40, Điều lệ này.

3. Trong trường hợp Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, HĐQT phải cử ngay một người có đủ điều kiện để đảm nhận công việc Giám đốc. Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày, HĐQT phải tìm người thay thế và tiến hành thủ tục để bổ nhiệm Giám đốc mới.

Điều 43: Ủy nhiệm - ủy quyền

1. Giám đốc Công ty có thể ủy nhiệm cho các Phó Giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý trước việc ủy nhiệm, ủy quyền của mình.
2. Người được Giám đốc ủy nhiệm, ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm và không được ủy nhiệm, ủy quyền lại cho người khác.
3. Mọi sự ủy nhiệm, ủy quyền có liên quan đến con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản

Điều 44: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ cấp trưởng phòng hoặc tương đương của Công ty (gọi chung là “người quản lý Công ty”) trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau đây :

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, có tinh thần trách nhiệm, gắn bó, quan tâm đối với mọi hoạt động của Công ty vì lợi ích của Công ty và Cổ đông của Công ty.
2. Không được lợi dụng chức vụ để hưởng những lợi ích cá nhân về tài chính hoặc có hành động làm thiệt hại lợi ích của Công ty hoặc chiếm đoạt các cơ hội kinh doanh đã thuộc về Công ty.
3. Không được hành động vượt quá các quyền hạn quy định trong bản Điều lệ này.
4. Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận hay khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
5. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:
 - 5.1. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết.
 - 5.2. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý.
 - 5.3. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm 1 và 2 của Điều này.
 - 5.4. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
6. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và điều lệ Công ty qui định.

Điều 45: Thư ký công ty

HĐQT sẽ chỉ định một Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những Điều khoản theo Quyết định của HĐQT. HĐQT có thể bãi miễn thư ký Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định Pháp luật hiện hành.

Vai trò nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

1. Tổ chức các cuộc họp của HĐQT, BKS và ĐHCĐ theo lệnh của Chủ tịch HĐQT hoặc BKS.
2. Giúp việc Chủ tịch HĐQT.
3. Làm biên bản các cuộc họp.
4. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.
5. Cung cấp thông tin cho HĐQT và BKS.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT quy định.

Điều 46: Trách nhiệm bồi thường

1. Trách nhiệm: Thành viên HĐQT, Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách thiếu trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình, thiếu tinh thần trách nhiệm và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do hành vi của mình gây ra.
2. Bồi thường: Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện uỷ quyền của công ty (hay công ty con của công ty) với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: Các chi phí phát sinh kể cả phí thuê luật sư, chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế được coi là mức hợp lý, hợp lệ khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép.
Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 47: Các hợp đồng phải được đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận

1. Các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty với thành viên HĐQT, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và với người có liên quan của họ chỉ được ký kết theo quy định sau đây:
 - a) Đối với các hợp đồng có giá trị lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong Sổ kế toán của Công ty thì phải được ĐHCĐ chấp thuận trước khi ký. Cổ đông hoặc cổ đông có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.
 - b) Đối với các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong Sổ kế toán của Công ty thì phải được HĐQT chấp thuận trước khi ký. Thành viên HĐQT hoặc thành viên HĐQT có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này được ký mà chưa được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo qui định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Công ty thì phải bồi thường.

CHƯƠNG VI

BAN KIỂM SOÁT

Điều 48: Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
2. Người trúng cử thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ 3 thành viên.
3. Trong nhiệm kỳ nếu có khuyết thành viên Ban Kiểm soát thì ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
4. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.
5. Thành viên Ban Kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.
6. Những người không được làm thành viên Ban Kiểm soát :
 - 6.1. Thành viên HĐQT, Giám Đốc, Kế toán trưởng Công ty và những người có liên quan với các chức danh này.
 - 6.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề vì vi phạm các tội danh theo luật định.
7. Ban Kiểm soát tự bầu ra một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.
8. Ban Kiểm soát được hưởng thù lao theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ gây thiệt hại cho Công ty.
9. Các chi phí cho hoạt động của Ban Kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.
10. Các cổ đông có quyền gộp số cổ phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến 30% tổng

số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên, từ trên 30% đến 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên, từ trên 50% trở lên được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

11. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 49: Từ chức, từ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, bổ sung thành viên của Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có sự nhất trí của thành viên còn lại.
2. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ nhiệm hoặc Cổ đông pháp nhân muốn thay thế người đại diện của mình đang làm thành viên của Ban Kiểm soát thì phải gửi Ban Kiểm soát và HĐQT để trình ĐHĐCĐ gần nhất bầu thay thế.
3. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm, miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp như thành viên HĐQT được quy định tại Điều lệ này.
4. Trong trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban Kiểm soát, thì thành viên còn lại sẽ tạm thời thay thế.
5. Trường hợp khuyết thành viên Ban Kiểm soát mà thành viên còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung Ban Kiểm soát.

Điều 50: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm phân công cho kiểm soát viên phụ trách từng loại công việc kiểm soát.
2. Dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng Ban Kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm và quyền hạn như sau:
 - 2.1. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính và các sổ sách quan trọng khác như : sổ danh sách Cổ đông, sổ ghi biên bản họp ĐHĐCĐ, họp HĐQT.. và kiến nghị xử lý khắc phục các sai phạm (nếu có).
 - 2.2. Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty trong các trường hợp.
 - Khi các thành viên Ban Kiểm soát xét thấy cần thiết.
 - Khi có quyết định của ĐHĐCĐ.
 - Khi có yêu cầu của HĐQT.
 - Khi có yêu cầu của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại điểm 1.10 Điều 18 của Điều lệ này.
 - 2.3. Việc kiểm tra quy định tại các khoản mục nêu trên không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không được gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

2.4 Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động kiểm soát, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

2.5. Báo cáo với ĐHĐCĐ

2.5.1. Về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, và các báo cáo khác.

2.5.2. Về tính trung thực, hợp pháp, tính tuân thủ điều lệ việc ban hành các quy chế về các quyết định quản lý, điều hành hoạt động của Công ty.

3. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
4. Được quyền yêu cầu các phòng nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc của Công ty cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu và thuyết minh liên quan đến hoạt động kiểm soát sản xuất kinh doanh của Công ty.
5. Tham dự các cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ gần nhất.
6. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của Hội đồng quản trị và Giám đốc theo ý kiến độc lập của mình, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật và Điều lệ của Công ty về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).
7. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.
8. Ban Kiểm soát, từng thành viên Ban Kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.
9. Có các quyền và nhiệm vụ khác theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.
10. Ngay sau khi được ĐHĐCĐ bầu, Ban Kiểm soát mới có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao toàn bộ hồ sơ tài liệu và các công việc còn lại của Ban Kiểm soát tiền nhiệm. Ban Kiểm soát mới có nghĩa vụ hoàn tất các công việc còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những công việc phát sinh sau bàn giao.

CHƯƠNG VII

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 51: Chế độ hạch toán kế toán - tài chính

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.
2. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được chính thức thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

3. Công ty phải chấp hành công tác kế toán theo Luật kế toán và hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp do pháp luật quy định.
4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban Kiểm soát để xem xét, chuẩn bị họp ĐHĐCĐ.
5. Cuối mỗi năm tài chính HĐQT và Ban Kiểm soát có trách nhiệm xem xét, thông qua quyết toán để trình ĐHĐCĐ bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán của Công ty.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
6. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty được thực hiện theo qui định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 52: Phân cấp quyền hạn tài chính của Công ty

Thực hiện theo Nghị quyết của HĐQT và Quyết định của Chủ tịch HĐQT.

Điều 53: Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, ĐHĐCĐ có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

1. Trích từ Quỹ dự trữ để bù lỗ.
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau.

Đồng thời với việc xử lý trên, ĐHĐCĐ phải thảo luận và thông qua các biện pháp để khắc phục.

Điều 54: Phân phối lợi nhuận và lập quỹ

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.
3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Điều 55: Lao động

Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động thực hiện theo Bộ Luật lao động và Nội dung chế độ hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc hoặc người được Giám đốc uỷ quyền với người lao động.

Điều 56: Tuyển dụng lao động

1. Giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, cho thôi việc theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty, phù hợp với Bộ Luật lao động.
2. Trong quá trình hoạt động, xét thấy cần bổ sung lao động, công ty sẽ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc mà Công ty cần.
(Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc công ty sẽ cụ thể hoá khi có nhu cầu tuyển dụng).
3. Ưu tiên tuyển chọn con em cổ đông của Công ty nhưng phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn đề ra.
4. Nếu có trường hợp thừa kế muốn được thay thế làm việc, người đó cũng phải có đủ những tiêu chuẩn quy định mới được thay thế.

Điều 57: Tiền lương

1. Tiền lương và các khoản tiền thưởng đối với người lao động căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Điều 58: Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Người lao động trong công ty được hưởng quyền lợi theo quy định của bản Điều lệ này và bản thoả ước lao động tập thể hợp pháp
2. Người lao động được thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ Luật lao động
3. Người lao động phải chấp hành đầy đủ Điều lệ, nội quy, kỷ luật của công ty và pháp luật của Nhà nước. Ai vi phạm công ty có quyền thi hành kỷ luật; quy trách nhiệm về vật chất, phạt tiền, đền bù tài sản hoặc buộc thôi việc tùy theo mức độ vi phạm, làm thiệt hại đến uy tín, kinh tế của công ty.

CHƯƠNG IX

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ, TRANH TỤNG

Điều 59: Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức theo luật định.
2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 60: Giải thể

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau :
 - 1.1. Kết thúc thời hạn hoạt động theo điều lệ mà ĐHĐCĐ không quyết định gia hạn.
 - 1.2. Khi có lý do chính đáng, HĐQT có quyền đề nghị để ĐHĐCĐ bất thường quyết định giải thể Công ty.
 - 1.3. Quyết định của tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - 1.4. Khi Công ty không còn đủ số Cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, của điều lệ này liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng.
 - 1.5. Trước khi giải thể phải tổ chức ĐHĐCĐ để có biểu quyết chính thức.
2. Khi đã hội đủ điều kiện giải thể, HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ xem xét quyết định việc giải thể Công ty, nội dung của quyết định giải thể Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 61: Thanh lý

1. Khi Công ty có quyết định giải thể, ĐHĐCĐ lập Hội đồng thanh lý để thay thế Hội đồng Quản trị để cùng Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ thanh lý Công ty theo thời gian quy định và theo thể lệ tài chính hiện hành.
2. Trong thời gian thanh lý, Hội đồng thanh lý và Ban Kiểm soát có quyền đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để xử lý các vấn đề xét thấy cần thiết phải có quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 62: Tổ tụng, tranh chấp

1. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi có tổ tụng, tranh chấp.
2. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của cơ quan chức năng Nhà nước theo quy định hiện hành.
3. Mọi Cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do bất cứ thành viên nào trong Công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua thì các Cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 63: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:
Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty;
Một cổ đông hay các cổ đông với HĐQT, BKS, GĐ hay cán bộ quản lý trong Công ty.
Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải, trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu trong vòng 30 ngày chỉ định một chuyên gia độc lập để thực hiện giải quyết tranh chấp với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng 60 ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận thì bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án kinh tế giải quyết.
3. Mỗi bên sẽ chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải, các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 64: Hiệu lực của điều lệ

1. Điều lệ Công ty có hiệu lực kể từ ngày được ĐHCĐ biểu quyết thông qua.
2. Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty và mọi thành viên của Công ty có nghĩa vụ thi hành.
3. Nếu trong Điều lệ này có những điều khoản vô hiệu thì các điều khoản còn lại vẫn có hiệu lực.

Điều 65: Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
2. Hội đồng quản trị, Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành

Điều 66: Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Khi muốn bổ sung, sửa đổi Điều lệ này, HĐQT sẽ đề nghị những mục hay vấn đề cần thay đổi hoặc cần bổ sung sửa đổi và trình ĐHCĐ thông qua quyết định.

2. Trừ trường hợp có những quyết định của Pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập đến trong bản Điều lệ hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh những hoạt động của Công ty.
3. Việc sửa đổi bổ sung Điều lệ có thể được thực hiện bằng các phụ lục đính kèm. Các bản đính kèm này là phần không thể tách rời của bản Điều lệ.

Điều 67: Điều khoản cuối cùng

Điều lệ này gồm 10 chương 67 Điều, đã được ĐHĐCĐ Công ty thông qua và biểu quyết chấp thuận toàn bộ vào ngày 02 tháng 08 năm 2016.

ĐHĐCĐ nhất trí ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT của Công ty ký tên vào bản Điều lệ này.

Hà Nội, ngày....tháng....năm 2016
CHỦ TỊCH HĐQT

THÀNH VIÊN HĐQT

THÀNH VIÊN HĐQT

THÀNH VIÊN HĐQT

THÀNH VIÊN HĐQT